

Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế

Nguyễn Trường An, Trần Thị Mỹ Huyền, Phan Văn Thắng, Hà Minh Phương, Võ Phúc Anh, Trần Đặng Xuân Hà, Nguyễn Thị Nhật Hòa, Võ Ngọc Hà My, Lê Thị Phương Thuận, Nguyễn Thị Tân, Võ Thị Thảo, Trần Thị Thanh Hồng, Trần Thị Hoa, Lê Huỳnh Thị Tường Vy, Phan Văn Sang, Ngô Văn Đông, Vĩnh Khánh, Lê Huỳnh Thị Tường Vy, Trần Bình Thắng, Nguyễn Minh Tú

Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

Đặt vấn đề: Động lực học tập (ĐLHT) là sự khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập. Khi sinh viên có ĐLHT sẽ hoàn thiện bản thân, làm chủ tri thức và thúc đẩy tính tích cực trong quá trình học tập và nghiên cứu, giúp sinh viên khắc phục mọi khó khăn để đạt được kết quả cao nhất. **Mục tiêu:** Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến ĐLHT của sinh viên qua đó đề xuất một số giải pháp nâng cao ĐLHT của sinh viên. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1100 sinh viên năm thứ 2 và thứ 4 thuộc 9 ngành học của trường Đại học Y Dược Huế. Sinh viên tự điền phiếu đánh giá gồm 9 nhóm nhân tố tác động đến ĐLHT được đo lường bằng 64 câu hỏi, mức độ đánh giá bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không hài lòng đến 5: Rất hài lòng). **Kết quả:** 68,0% sinh viên có ĐLHT. Yếu tố liên quan đến ĐLHT là môi trường học tập (hài lòng với OR= 1,754; 95%CI: 1,332 - 2,309), công tác sinh viên (hài lòng với OR= 1,506; 95%CI: 1,138 - 1,993), hoạt động ngoài giờ (có với OR= 1,327; 95%CI: 1,021 - 1,725); điều kiện học tập (hài lòng với OR= 1,388; 95%CI: 1,029-1,874), chương trình đào tạo hợp lý (Hài lòng với OR= 1,388; 95%CI: 1,031-1,869), có hoạt động ngoài giờ (OR= 1,327; 95%CI: 1,021 - 1,725); thời gian tự học (> 3 giờ/ngày với OR= 1,768; 95%CI: 1,286-2,430) với p< 0,05. **Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên có ĐLHT khá cao. Tuy nhiên cần phải nâng cao môi trường học tập, điều kiện học tập, chương trình đào tạo, công tác sinh viên, định hướng sinh viên tham gia các phong trào của nhà trường và khuyến khích sinh viên dành nhiều thời gian cho tự học sẽ làm tăng ĐLHT của sinh viên.

Từ khóa: Động lực, động lực học tập, môi trường học tập, điều kiện học tập, chương trình đào tạo.

Abstract

Study of the factors associated to the academic motivation of the students of Hue University of Medicine and Pharmacy

Nguyen Truong An, Tran Thi My Huyen, Phan Van Thang, Ha Minh Phuong, Vo Phuc Anh, Tran Dang Xuan Ha, Nguyen Thi Nhat Hoa, Vo Ngọc Hà My, Le Thi Phuong Thuan, Nguyen Thi Tan, Phan Van Sang, Ngo Van Dong, Tran Thi Hoa, Tran Thi Thanh Hong, Le Huynh Thi Tuong Vy, Tran Binh Thang, Nguyen Minh Tu
Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Background: Academic motivation is actually the desire, excitement, inspiration, responsibility and passion during the process of study. Students will try to improve themselves, master the knowledge and promote the positive regarding their study and research if they have the academic motivation, therefore helping them to overcome all difficulties and achieve the highest results. **Objectives:** Find out some factors related of the academic motivation of students and propose several solutions that enhance student's academic motivation. **Materials and method:** A cross-sectional descriptive study was conducted in 1100 students from 2nd to 4th years of 9 academic majors at Hue University of Medicine and Pharmacy. The information was elicited through self-administered questionnaire consists of 9 groups of factors that affect the academic motivation measured by 64 questions, the level assessed by Likert scale of 5 levels (from 1: "very dissatisfied" to 5 "very satisfied"). **Results:** The results showed that the proportion of students having academic motivation is 68.0%. Factors related to academic motivation are satisfied with the study environment (OR = 1.754; 95% CI: 1.332-2.309), student management (OR = 1.506; 95% CI: 1.138-1.993), study conditions (OR = 1.388; 95% CI: 1,029-1,874), reasonable education program (OR = 1.388; 95% CI: 1.031-1.869); extracurricular activities (OR = 1.327; 95% CI: 1.021-1.725); self-study time (> 3 hours/day) (OR = 1.768; 95% CI: 1.286-2.430). **Conclusions:** The proportion of students who have academic motivation is quite high. However, enhancing the study environment, study conditions, education program, student management, orientation students to participate in school movements and encourage students to spend time for self-study will increase the student's growth.

Keywords: Motivation, academic motivation, study environment, study conditions, education program.

Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Minh Tú, email: nmtu@huemed-univ.edu.vn

DOI: 10.34071/jmp.2019.6_7.1

Ngày nhận bài: 8/1/2020; Ngày đồng ý đăng: 15/2/2020; Ngày xuất bản: 26/2/2020

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực học tập (ĐLHT) là sự khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập [1, 2, 3]. Động lực học tập là một khái niệm đa chiều, sự biểu hiện phong phú, nó được đánh giá bởi nhiều tiêu chí hữu hình và vô hình cũng như có nhiều hướng tiếp cận khác nhau [4]. Sinh viên có động lực học tập sẽ hoàn thiện bản thân, làm chủ tri thức và thôi thúc tích cực trong quá trình học tập và nghiên cứu, giúp sinh viên khắc phục mọi khó khăn để đạt được kết quả cao nhất [5, 7]. Kiến thức, thái độ, kỹ năng thực hành của sinh viên thu nhận được trong quá trình học tập là rất quan trọng đối với sinh viên sau khi ra trường [8, 9, 10].

Theo nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng động lực học tập chịu tác động một số yếu tố thuộc về nhà trường, xã hội và cá nhân [6, 7, 11]. Các yếu tố thuộc về nhà trường gồm: Điều kiện học tập, chất lượng giảng viên, tổ chức quản lý đào tạo, môi trường học tập, chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên, nghiên cứu khoa học, tổ chức Đoàn - Hội sinh viên [5, 6, 8, 12].

Trong học tập sinh viên có động lực học tập và mục tiêu học tập sẽ kiểm soát được áp lực học tập và vượt qua được những căng thẳng, lo âu một cách hiệu quả [7]. Năm 2016, nghiên cứu trên sinh viên ngành Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ cho thấy tỉ lệ 47,5% có động lực học tập, trong đó 74,7% sinh viên có mong muốn cao nhất là nâng cao trình độ và 74,1% thực hiện ước mơ chiếm [11]. Mặc dù, trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về động lực học tập, nhưng trong lĩnh vực khoa học sức khỏe vẫn còn hạn chế các nghiên cứu về động lực học tập của sinh viên. Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi thực hiện đề tài "*Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế*" với mục tiêu xác định tình trạng động lực học tập và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến động lực học tập, qua đó đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực học tập của sinh viên.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên 9 ngành học năm 2 và năm 4 trường Đại học Y Dược Huế.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại trường Đại học Y Dược Huế, từ tháng 05 đến tháng 07 năm 2019.

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu phân tầng tỷ lệ theo tỷ lệ nhiều giai đoạn.

$$\text{Cỡ mẫu: } n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$ ($\alpha = 0,05$), $d = 0,05$ sai số cho phép là 5%, $p = 0,4747$ [11]. Cỡ mẫu tính toán được là 381 sinh viên. Để đảm bảo tính chính xác của nghiên cứu, chúng tôi nhân cỡ mẫu với hệ số thiết kế là 2,5 và lấy thêm 15% cho trường hợp đối tượng không đồng ý, mất mẫu, phiếu điều tra không đạt và loại bỏ những mẫu thiếu thông tin, cuối cùng có 1100 đối tượng tham gia vào nghiên cứu.

2.5. Phương pháp chọn mẫu

Giai đoạn 1: Chọn mẫu phân tầng tỷ lệ theo tỷ lệ sinh viên từng ngành theo năm học. năm 2, năm 4.

Giai đoạn 2: Tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên đơn theo danh sách sinh viên từng lớp cho đến khi đủ chỉ tiêu cỡ mẫu đề ra.

2.6. Phương pháp và công cụ thu thập số liệu

Thu thập số liệu bằng cách sử dụng bộ câu hỏi đánh giá 9 nhóm yếu tố tác động đến ĐLHT của sinh viên. Được đo lường bằng sự tự đánh giá của sinh viên gồm 64 biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không hài lòng đến 5: Rất hài lòng).

ĐLHT gồm 6 câu hỏi liên quan đến mức độ hào hứng, thích thú của sinh viên với việc học, việc họ cảm thấy có trách nhiệm và được khuyến khích trong học tập.

($\bar{x} = 22,93 \pm 3,621$; Có ĐLHT: ≥ 22 , không có ĐLHT: < 22).

Môi trường học tập gồm 8 câu hỏi ($\bar{x} = 25,01 \pm 4,55$) Hài lòng: ≥ 25 , Chưa hài lòng: < 25 .

Điều kiện học tập gồm 7 câu hỏi ($\bar{x} = 20,83 \pm 4,57$) Hài lòng: ≥ 20 , Chưa hài lòng: < 20 .

Chất lượng giảng viên gồm 9 câu hỏi ($\bar{x} = 31,89 \pm 4,93$) Tốt: ≥ 31 , Chưa tốt: < 31 .

Chương trình đào tạo gồm 7 câu hỏi ($\bar{x} = 22,39 \pm 4,63$) Hài lòng: ≥ 22 , Chưa hài lòng: < 22 .

Công tác quản lý gồm 6 câu hỏi ($\bar{x} = 18,93 \pm 4,15$); Hài lòng: ≥ 18 , Chưa hài lòng: < 18 .

Công tác sinh viên gồm 5 câu hỏi ($\bar{x} = 16,89 \pm 3,143$) Hài lòng: ≥ 16 , Chưa hài lòng: < 16 .

Hoạt động phong trào gồm 6 câu hỏi ($\bar{x} = 19,58 \pm 3,56$) Hài lòng: ≥ 19 , Chưa hài lòng: < 19 .

Hoạt động ngoài giờ gồm 3 câu hỏi ($\bar{x} = 9,79 \pm 1,69$) Có: ≥ 9 , Không: < 9 .

2.7. Thu thập, phân tích và xử lý số liệu: Số liệu sau khi được thu thập được làm sạch và nhập bằng phần mềm Epidata 3.1.

Phân tích, xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0, kết quả được mô tả bằng bảng tần suất và

phần trăm. Kiểm định Chi bình phương (Chi square test) được sử dụng đánh giá mối liên quan của hai biến định tính. Hồi quy logistic đa biến được sử dụng nhằm xác định các yếu tố liên quan đến ĐLHT của sinh viên.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành sau khi được sự đồng ý tham gia của đối tượng nghiên cứu, mọi thông tin thu thập được bảo mật chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

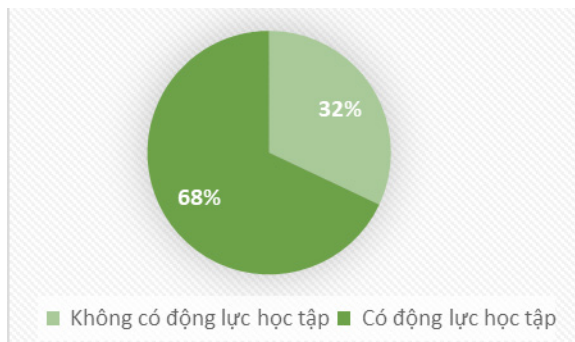
3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	367	33,4
	Nữ	733	66,6
Ngành học	Y khoa	440	40,0
	Răng - Hàm - Mặt	77	7,0
	Dược học	110	10,0
	Y học cổ truyền	78	7,1
	Y học dự phòng	123	11,2
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	42	3,8
	Kỹ thuật hình ảnh y học	75	6,8
	Điều dưỡng	107	9,7
	Y tế công cộng	48	4,4
	Năm học tập	Năm 2	538
Năm 4		562	51,1
Xếp loại học tập	Yếu, kém và trung bình ($\leq 2,49$)	85	7,7
	Khá ($2,50 - 3,19$)	867	78,8
	Giỏi, xuất sắc ($\geq 3,20$)	148	13,5
Tình trạng hiện tại	Sống với gia đình	175	15,9
	Sống một mình	575	52,3
	Sống với họ hàng	350	31,8
Mức chu cấp từ gia đình	< 1,5 triệu/ tháng	205	18,6
	1,5 - <2,5 triệu/ tháng	509	46,3
	2,5 - < 3,5 triệu/ tháng	300	27,3
	$\geq 3,5$ triệu/ tháng	86	7,8
Thời gian tự học	< 1 giờ/ ngày	112	10,2
	1-2 giờ/ ngày	355	32,3
	2 - 3 giờ/ ngày	359	32,6
	>3 giờ/ ngày	274	24,9
Yêu thích ngành học	Có	883	80,3
	Không	217	19,7
Làm thêm	Có	198	18,0
	Không	902	82,0

Kết quả cho thấy sinh viên ngành Y khoa chiếm tỷ lệ cao nhất là 40,0%; sinh viên nữ chiếm 66,6%; 78,8% sinh viên xếp loại học tập loại khá; 52,3% sinh viên sống một mình; sinh viên có mức chu cấp từ gia đình từ 1,5 đến 2,5 triệu/tháng chiếm 46,3%; sinh viên có thời gian tự học 2-3 giờ/ngày chiếm 32,6%; 80,3% sinh viên có sự yêu thích ngành học; 18,0% sinh viên làm thêm.

3.2. Tình trạng động lực học tập của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 1. Tỷ lệ ĐLHT của đối tượng nghiên cứu.

Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên có ĐLHT là 68,0% và 32,0% không có ĐLHT

3.3. Một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của đối tượng

Bảng 2. Một số yếu tố liên quan đến ĐLHT của đối tượng.

Đặc điểm	Động lực học tập		Tổng	p
	Có	Không		
Giới tính				
Nam	282 (76,8%)	85 (23,3%)	367 (33,4%)	0,653
Nữ	572 (78,0%)	161 (22,0%)	733 (66,6%)	
Năm học tập				
Năm thứ 2	434 (80,7%)	104 (42,3%)	538 (48,9%)	0,018
Năm thứ 4	420 (74,7%)	142 (25,3%)	562 (51,1%)	
Môi trường học tập				
Hài lòng	447 (86,5%)	70 (13,5%)	517 (47,0%)	<0,001
Chưa hài lòng	407 (69,8%)	176 (30,2%)	583 (53,0%)	
Điều kiện học tập				
Hài lòng	388 (81,9%)	160 (25,6%)	474 (43,1%)	0,015
Chưa hài lòng	466 (74,4%)	160 (25,6%)	626 (56,9%)	
Chất lượng giảng viên tốt				
Tốt	569 (82,5%)	121 (17,5%)	603 (37,7%)	<0,001
Chưa tốt	285 (69,5%)	125 (30,5%)	410 (62,7%)	
Chương trình đào tạo hợp lý				
Hài lòng	524 (82,9%)	108 (17,1%)	632 (57,5%)	<0,001
Chưa hài lòng	330 (70,5%)	138 (29,5%)	468 (42,5%)	
Công tác quản lý sinh viên				
Tốt	413 (81,9%)	91 (18,1%)	504 (45,8%)	0,002
Chưa tốt	474 (43,1%)	155 (63%)	596 (54,2%)	

Công tác sinh viên				
Hài lòng	430 (72,95%)	160 (37,6%)	590 (53,6%)	<0,001
Chưa hài lòng	318 (62,4%)	192 (37,6%)	510 (46,4%)	
Hoạt động phong trào				
Hài lòng	500 (82,5%)	106 (17,5%)	606 (55,1%)	<0,001
Chưa hài lòng	354 (71,7%)	140 (28,3%)	494 (44,9%)	
Hoạt động ngoài giờ học ở trường				
Có	448 (73,9%)	158 (26,1%)	606 (55,1%)	<0,001
Không	300 (60,7%)	194 (39,3%)	494 (44,9%)	
Thói quen đọc sách trong thời gian rảnh				
Có	494 (71,4%)	198 (28,6%)	692 (62,9%)	0,002
Không	254 (62,3%)	154 (37,7%)	408 (37,1%)	
Yêu thích ngành học				
Có	647 (73,3%)	236 (26,7%)	883 (80,3%)	<0,001
Không	101 (46,5%)	116 (53,50%)	217 (19,7%)	
Thời gian tự học				
< 1 giờ/ngày	63 (56,2%)	49 (43,8%)	112 (10,2%)	0,003
Từ 1 - < 2 giờ/ ngày	242 (68,2%)	113 (31,8%)	144 (32,3%)	
Từ 2 - <3 giờ/ngày	237 (66,0%)	122 (34,0%)	98 (32,6%)	
≥ 3 giờ/ ngày	206 (75,2%)	68 (24,8%)	174 (24,9%)	
Nghiện Internet				
Có	268 (65,8%)	139 (34,2%)	407 (37,0%)	0,241
Không	480 (69,3%)	213 (30,7%)	693 (63,0%)	

Kết quả cho thấy có mối liên quan giữa ĐLHT với các yếu tố năm học tập, môi trường học tập, điều kiện học tập, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, công tác quản lý, công tác sinh viên, hoạt động phong trào, hoạt động ngoài giờ, thói quen đọc sách trong thời gian rảnh, sự yêu thích ngành học, thời gian tự học (với $p < 0,05$). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa ĐLHT với các yếu tố là giới tính, tình trạng nghiện internet ($p > 0,05$).

3.4. Mô hình hồi quy Logistic đa biến xác định mối liên quan giữa động lực học tập với một số yếu tố

Bảng 3. Mô hình hồi quy Logistic đa biến xác định mối liên quan đến ĐLHT.

Đặc điểm	Động lực học tập	
	OR (CI 95%)	p
Năm học tập		
Năm thứ 2	1	
Năm thứ 4	0,881 (0,678-1,145)	0,344
Môi trường học tập		
Chưa hài lòng	1	
Hài lòng	1,754 (1,332-2,309)	< 0,001
Công tác sinh viên		
Không hài lòng	1	

Hài lòng	1,506 (1,138-1,993)	0,004
Điều kiện học tập		
Chưa hài lòng	1	
Hài lòng	1,388 (1,029-1,874)	0,032
Chương trình đào tạo		
Chưa hài lòng	1	
Hài lòng	1,388 (1,031-1,869)	0,031
Chất lượng giảng viên		
Chưa tốt	1	
Tốt	1,174 (0,887-1,571)	0,280
Hoạt động ngoài giờ		
Không	1	
Có	1,327 (1,021-1,725)	0,034
Thời gian tự học		
1 - < 2 giờ/ngày	1	
2 - 3 giờ/ngày	1,306 (0,979-1,743)	0,07
> 3 giờ/ngày	1,768 (1,286-2,430)	< 0,001

Ghi chú: Mô hình hồi quy Logistic đa biến, theo phương pháp Backward stepwise với $p < 0,3$.

Kết quả từ mô hình hồi quy Logistic đa biến cho thấy các yếu tố có liên quan đến ĐLHT gồm môi trường học tập, công tác sinh viên, điều kiện học tập, chương trình đào tạo, thời gian tự học với $p < 0,005$; chưa tìm thấy mối liên quan giữa ĐLHT với năm học tập, chất lượng giảng viên tốt (với $p > 0,05$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Tình trạng động lực học tập của sinh viên

Kết quả nghiên cứu trên 1100 sinh viên 9 ngành cho thấy 68,0% sinh viên có ĐLHT. Kết quả của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Trường Đại học Cần Thơ trên 495 sinh viên kinh tế (47,47%). Điều này có thể lý giải do đặc thù ngành khoa học sức khỏe sinh viên thường xuyên phải tiếp xúc với người bệnh.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên

Bảng 2 cho thấy một số yếu tố liên quan đến ĐLHT là năm học tập, môi trường học tập, điều kiện học tập, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, công tác quản lý, công tác sinh viên, hoạt động phong trào, hoạt động ngoài giờ, thói quen đọc sách trong thời gian rảnh, yêu thích ngành học và thời gian tự học với $p < 0,005$. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung [8] và một số nghiên cứu khác [11,14,15] cho thấy sự hài lòng của sinh viên về các khía cạnh khác nhau trong học tập có ảnh hưởng đến ĐLHT [8]. Sinh viên hài lòng với

môi trường học tập, điều kiện học tập có tỷ lệ ĐLHT cao hơn so với nhóm chưa hài lòng (86,5%; 81,9% với 69,8%; 74,4%) nhà trường chính là môi trường an toàn thân thiện với sinh viên, phần lớn thời gian và hoạt động của sinh viên diễn ra ở đây, sinh viên được tiếp cận kiến thức mới, điều kiện học tập tốt với các trang thiết bị và giáo trình cập nhật [8, 15].

Sinh viên đánh giá chất lượng giảng viên tốt có ĐLHT cao với 82,5% với phương pháp giảng dạy và trình độ chuyên môn của giảng viên có tác động tích cực đến ĐLHT của sinh viên, khi sinh viên có được ĐLHT bên trong sẽ chủ động tìm kiếm kiến thức mới, có được kết quả học tập cao. Do vậy, nâng cao chất lượng giảng viên là yêu cầu quan trọng đối với các trường đại học hiện nay [15]. Một nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ làm tăng ĐLHT của sinh viên đó là chương trình đào tạo nội dung học phù hợp, hấp dẫn (82,9% với không hài lòng 70,5%); bởi vì chương trình, nội dung, tài liệu học tập đa dạng, phù hợp và hấp dẫn sinh viên có thể là động lực tạo nên niềm say mê, hứng thú trong học tập của sinh viên.

Nhóm sinh viên hài lòng với công tác quản lý,

công tác sinh viên, hoạt động phong trào đều có tỷ lệ ĐLHT cao hơn nhóm còn lại (81,9%; 72,95%; 73,9% với 51,6%; 62,4%; 71,7%) điều này có thể giải thích môi trường học tập có nhiều sáng tạo, điều kiện thuận lợi, sân chơi hoạt động phù hợp giúp sinh viên phát triển toàn diện nhiều kỹ năng, thúc đẩy ĐLHT. Ngoài ra, sinh viên có tham gia các hoạt động ngoài giờ học ở trường có ĐLHT cao hơn nhóm còn lại (73,9% với 26,1%), cân bằng và tham gia các hoạt động ngoài giờ ở trường làm tăng ĐLHT của sinh viên. Sinh viên hiện nay cũng đã ý thức được vai trò cũng như tầm quan trọng của thời gian tự học, thời gian tự học của sinh viên càng nhiều thì tỷ lệ sinh viên có ĐLHT càng cao điều này cho thấy nếu sinh viên tập trung vào việc học nhiều thì có ĐLHT càng cao (75,2%).

Sinh viên có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh làm tăng ĐLHT (71,4% với 62,3%). Sinh viên yêu thích ngành học của mình đã làm tăng ĐLHT (73,3% với 46,5%), đây là nhân tố không thể thiếu giúp sinh viên có động lực để lĩnh hội kiến thức. Như vậy ngoài những yếu tố chủ quan thì những yếu tố khách quan cũng có tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến ĐLHT của sinh viên. Kết quả chưa tìm thấy sự khác biệt giữa giới tính, tình trạng nghiện internet với ĐLHT (với $p > 0,05$).

Kết quả từ mô hình hồi quy Logistic đa biến cho thấy (bảng 3) các yếu tố liên quan tới ĐLHT là môi

trường học tập (hài lòng với $OR = 1,754$; 95%CI: 1,332 - 2,309), công tác sinh viên (hài lòng với $OR = 1,506$; 95%CI: 1,138 - 1,993), HĐNG (có với $OR = 1,327$; 95%CI: 1,021 - 1,725); điều kiện học tập (hài lòng với $OR = 1,388$; 95%CI: 1,029-1,874), chương trình đào tạo hợp lý (Hài lòng với $OR = 1,388$; 95%CI: 1,031-1,869), Thời gian tự học (> 3 giờ/ ngày với $OR = 1,768$; 95%CI: 1,286-2,430) với $p < 0,05$. Chưa tìm thấy mối liên quan giữa ĐLHT với năm học tập, chất lượng giảng viên ($p > 0,05$).

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được tiến hành trên sinh viên 9 ngành năm thứ 2 và năm thứ 4 cho thấy 68,0% sinh viên có ĐLHT. Yếu tố liên quan đến ĐLHT là hài lòng với môi trường học tập ($OR = 1,754$; 95%CI: 1,332 - 2,309), hài lòng với công tác sinh viên ($OR = 1,506$; 95%CI: 1,138 - 1,993), điều kiện học tập tốt ($OR = 1,388$; 95%CI: 1,029-1,874), chương trình đào tạo hợp lý ($OR = 1,388$; 95%CI: 1,031-1,869); có hoạt động ngoài giờ ($OR = 1,327$; 95%CI: 1,021 - 1,725); thời gian tự học hơn 3 giờ/ ngày ($OR = 1,768$; 95%CI: 1,286-2,430) với $p < 0,05$. Do đó cần nâng cao môi trường học tập, điều kiện học tập, chương trình đào tạo, công tác sinh viên, định hướng sinh viên tham gia các phong trào của nhà trường và khuyến khích sinh viên dành nhiều thời gian cho tự học sẽ làm tăng ĐLHT của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bomia, Lisa; Beluzo, Lynne; Demeester, Debra; Elander, Keli; Johnson, Mary; Sheldon, Betty, 1997. The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation.
2. Durbin, A.J., 2008. Human Relations for Career and Personal Success. Upper Saddle River, N.J.: Pearson Education, Inc
3. Murphy, Alexander, 2000. A Motivated Exploration of Motivation Terminology. Contemporary Educational Psychology, 25, 3 – 53.
4. Oanh Duong Thi Kim (2013), Some approaches in learning motivation, Journal of Science Natural Sciences Ho Chi Minh City University of education. 2013;48. Ho Chi Minh City University of education.
5. Nguyễn Bá Châu, 2018. Nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 6/2018, tr 147-150.
6. Phan Thị Tố Oanh, 2016. Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Minh Tú, Trần Thị Hoa, Phạm Thị Kim Nhung, Nguyễn Thanh Gia, Trần Bình Thắng, 2018. Mối liên quan giữa hoạt động thể lực với trầm cảm, lo âu, stress ở sinh viên ngành y đa khoa trường Đại học Y Dược Huế, tạp chí Y học dự phòng. Tập 28, số 8-2018.
8. Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh, 2012. Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số đặc biệt, trang 24 – 30.
9. Pawlikowski M., Altstötter-Gleich C., Brand M. Validation and psychometric properties of a short version of Young's Internet addiction test. Computers in Human Behavior. 2013;29(3):1212–1223.10.1016/j.chb.2012.10.014.
10. Ngô Xuân Bích (2016), Nghiên cứu ảnh hưởng của sử dụng Internet đến kết quả học tập và sức khỏe tâm thần ở sinh viên thuộc hệ đào tạo theo tín chỉ tại Trường Đại học Y dược Huế, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Y Dược

Huế.

11. Hoàng Thị Mỹ Nga, Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016. Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại Học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 46, trang 107 - 115.

12. Nguyễn Hải Huyền (2016). Động lực học tập của sinh viên ở một số trường đại học, cao đẳng Hà Nội hiện nay.

13. Tran B.X., Huong L.T., Hinh N.D., Nguyen L.H., Le B.N., Nong V.M., Ho R.C. A study on the influence of Internet addiction and online interpersonal influences on health-related quality of life in young Vietnamese. *BMC*

Public Health. 2017;17(1):138.

14. Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh, Lê Đình Hải, 2017. Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh Trường Đại Học Lâm Nghiệp. *Tạp chí Khoa Học và Công nghệ Lâm Nghiệp* tháng 10/2017, trang 134 – 141.

15. Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành, 2016. Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ, số 46, trang 82 – 89.